

# Kinh Tế Việt Nam Từ Đổi Mới Đến Hội Nhập

Phạm Đỗ Chí & Phạm Quang Diệu

## I. Kinh Tế Việt Nam Đang ở Đâu ?

Trong vòng 20 năm qua, nền kinh tế Việt Nam (VN) đã trên bước đường mở cửa và hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Dự kiến, trong vòng năm nay hay năm tới (2005-2006), gia nhập WTO sẽ là bước cuối cùng để hội nhập thực sự vào cuộc chơi toàn cầu hoá. Câu hỏi lớn đặt ra là hành trang của VN khi đi vào cuộc chơi toàn cầu có những gì và những thử thách ở phía trước phải đối mặt sẽ ra sao? Sau gần hai thập niên thực hiện cải cách kinh tế dưới “Đổi Mới” từ 1986, vài kết quả đã được chứng minh qua những con số thống kê và thảo luận khá đầy đủ trong nhiều tài liệu nghiên cứu trong và ngoài nước.<sup>1</sup> Đặc biệt là thu nhập tính theo đầu người đã tăng hơn gấp đôi từ mức 250 USD vào những năm 1985-86 lên mức ước tính khoảng 520 USD cho năm 2004. Nói chung và khách quan, đời sống kinh tế của đa số các tầng lớp dân chúng đã được cải thiện, thành phần thuộc lớp đói nghèo đã sút giảm đáng kể, và bộ mặt VN từ thôn quê ra thành thị được tương đối “lột xác” với các đường xá được sửa sang hay mới hoàn tất, nhiều ngôi nhà khang trang mới mọc ở các tỉnh hay các cao ốc ở những thành phố lớn, những công trình xây dựng qui mô như các khu công nghệ chế biến hay khu du lịch mang tầm vóc quốc tế đã có mặt ở nhiều vùng khác nhau.

Tuy nhiên trong một thế giới toàn cầu hóa, những tiến bộ của Việt Nam cần phải được đặt khung cảnh của một cuộc tranh đua, VN tiến trong khi thiên hạ cũng tiến, riêng trong khu vực Đông Á, có thể các nước láng giềng còn đi nhanh hơn. Có hai cách để phân tích. Thứ nhất, phân tích mổ xẻ những đặc điểm của bản thân để rút ra những điểm yếu, điểm mạnh, cơ hội và thách thức có ý nghĩa quan trọng để tìm ra hướng đi phù hợp. Một cách khác để phân tích là so sánh bản thân và các đối thủ để biết được tương quan về lực lượng, những lợi thế và nguy cơ. Hiện nay, một vài vấn đề quan trọng cần đặt ra trong bối cảnh hội nhập là:

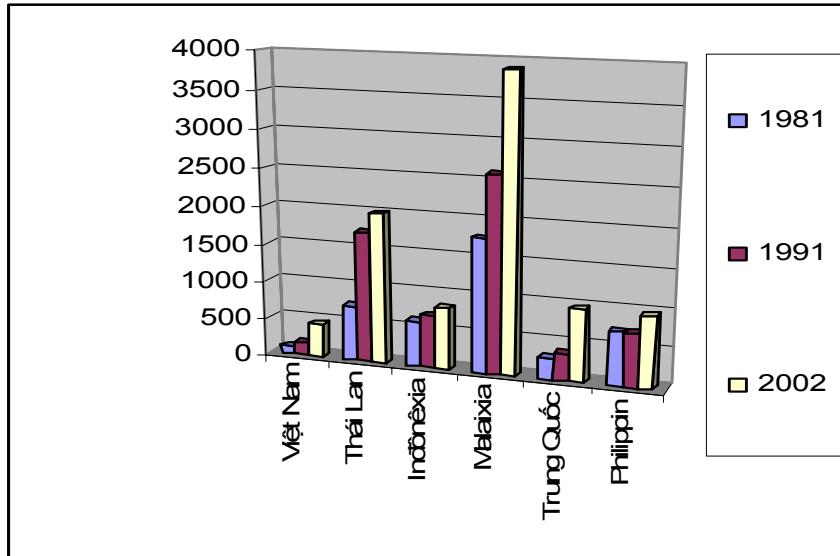
- VN hiện ở đâu trong khu vực?
- Trong gần 20 năm qua, Đổi Mới đã đem lại những chuyển dịch cơ cấu kinh tế ra sao và những thách thức gì đang đặt ra trong bối cảnh hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu?

Hai hình 1 và 2 dưới đây giúp có vài ý niệm để trả lời hai câu hỏi trên.

Hình 1. Thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam và các nước trong khu vực các năm 1981, 1991, 2002.

---

<sup>1</sup> Thí dụ xin xem thêm sách “Đánh Thức Con Rồng Ngủ Quên”, Phạm Đỗ Chí và Trần Nam Bình (chủ biên), Thời báo Kinh tế Sài gòn (tái bản, 2002); hay “Kinh Tế Việt Nam Trên Đường Hóa Rồng”, Phạm Đỗ Chí (chủ biên), nhà xuất bản Trẻ (2004).



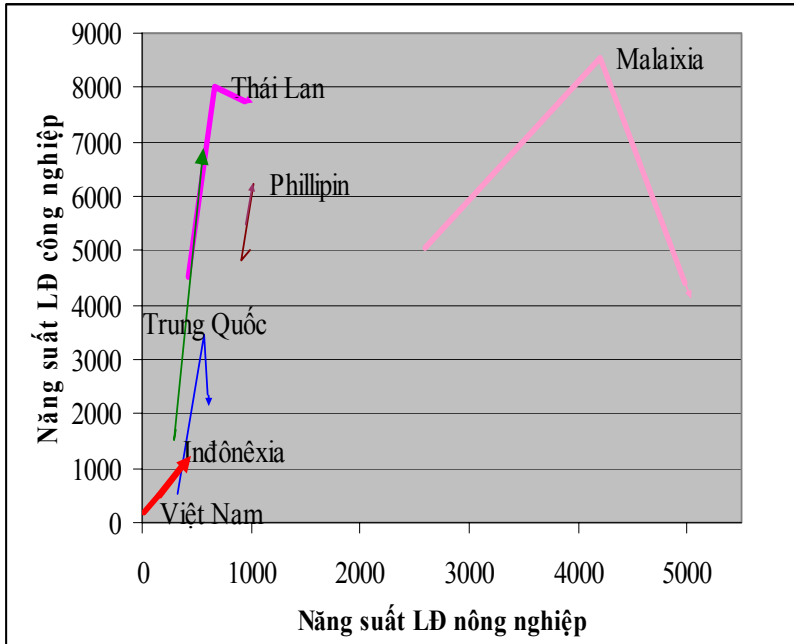
Nguồn: ADB. 1999; 2000; 2003.

Như đã nêu trên, kể từ khi đổi mới năm 1986, Việt Nam đã đạt được những thành tựu ấn tượng về tăng trưởng và giảm đói nghèo. Mặc dù vậy, nếu nhìn vào cơ cấu kinh tế thì có những biểu hiện đáng lo ngại, với trên 60% lao động nông nghiệp và 70% dân số sống ở khu vực nông thôn nên về cơ bản Việt Nam vẫn còn là một quốc gia nông nghiệp. Nếu nói về mức sống, hình 1 chỉ rõ là thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam còn rất khiêm tốn so với khu vực. Hình trên cho thấy, hơn 20 năm trước Việt Nam có xuất phát điểm quá thấp và đã có những bước tiến ngoạn mục, hiện nay GDP/đầu người đạt chừng trên 500 USD, tuy nhiên mới gần ngang với các mức của Thái Lan, Indônêxia, Malaisia những năm đầu thập kỷ 80. Hình trên cũng cho thấy một xu thế rớt đuôi và vượt lên của các nước trong khu vực. Trong khi Thái Lan, Malaisia có những bước tiến nhanh, thậm chí nhảy vọt để bứt lên phía trên thì Indônêxia và Philippin có chiều hướng tăng chậm. Trung Quốc lại cho thấy khả năng vươn lên mạnh mẽ, thậm chí vượt qua Indônêxia và Philippin về GDP/người mặc dù Trung Quốc có xuất phát điểm thấp hơn nhiều các nước này trong thập kỷ 80. Như vậy có thể thấy rằng, trong tiến trình phát triển luôn có những cơ hội để vượt lên, vấn đề nằm ở chỗ các nước có đi đúng hướng hay không?

Đi vào chi tiết hơn, năng suất lao động cũng thể hiện xu thế tụt hậu của VN<sup>2</sup>. Tính đến năm 2002, năng suất lao động Việt Nam trong ngành công nghiệp là khoảng trên 1000 USD/người/năm và nông nghiệp dưới 500 USD/người/năm. Trong khi đó, đầu thập niên 80, Thái Lan có năng suất lao động nông nghiệp tương đương Việt Nam của năm 2002 nhưng năng suất công nghiệp đã gần 5000 USD/người/năm. Hiện nay, năng suất công nghiệp của Thái Lan là xấp xỉ 8000 USD/người/năm và nông nghiệp là gần 1500 USD/người/năm.

Hình 2. Năng suất lao động của Việt Nam và các nước (USD/lao động)

<sup>2</sup> Có ý kiến cho rằng sản xuất nông nghiệp Việt Nam năm 60 và đến những năm đầu thế kỷ 21 vẫn ở quy mô nhỏ bé, manh mún. Vậy thì bài toán cạnh tranh và hội nhập sẽ vẫn còn là một thách thức lớn.



Ghi chú: Số liệu biểu hiện xu hướng phát triển giai đoạn 1981-1991-2002.  
 Nguồn: ADB. 2004.

Trong vòng 3 thập niên qua, có thể nói rằng khu vực Đông Á là nơi diễn ra các hoạt động kinh tế sôi động nhất, bắt đầu bằng sự tiếp nối Nhật Bản của các con rồng châu Á là Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore, Hồng Kông, tiếp theo là sự bứt phá của các nước Malaixia, Ấn Độ, Thái Lan và sự trỗi dậy của nhân tố Trung Quốc. Sự phát triển của những nước này, tạo nên sự năng động cho vùng, thay đổi cơ cấu phát triển, tạo ra những cơ hội phát triển mới về thị trường và hiệu ứng lan toả cũng như những thách thức về cạnh tranh và nguy cơ tụt hậu cho các nước trong vùng.

Về tiến trình phát triển, có thể chia các nước công nghiệp hoá Đông Á thành hai lớp. Nếu như lớp con rồng đặc biệt là Hàn Quốc, Đài Loan (Singapore và Hồng Kông có thể coi như hai thành phố) đã vượt lên tầm trên của mức độ phát triển, đã giải quyết cơ bản về chuyển đổi cơ cấu, khu vực nông nghiệp về lao động và tỷ trọng kinh tế không còn chiếm vị thế lớn trong nền kinh tế. Những nước này chuyển hướng phát triển sang công nghiệp và dịch vụ. Các nước như Thái Lan, Ấn Độ, Malaixia, Phillipin và Trung Quốc đang trong quá trình chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, khu vực nông nghiệp trong nền kinh tế còn lớn. Những nước này trong tiến trình công nghiệp hoá cũng phải xử lý mối quan hệ giữa công nghiệp và nông nghiệp, cũng phải đối mặt với những vấn đề của khu vực nông nghiệp, nông thôn như chuyển đổi cơ cấu kinh tế, rút lao động ra khỏi nông thôn... Những nước đi trước này là những kinh nghiệm quý báu để Việt Nam có thể học tập và rút ra những bài học cho bản thân.

Trong tiến trình phát triển hai thập niên vừa qua, có thể coi thời điểm quan trọng đối với các nước trong khu vực đó là khủng hoảng tài chính tiền tệ năm 1997. Đây là một điểm mốc quan trọng, chứng tỏ rằng quá trình phát triển đi lên không phải là đường thẳng tuyền tính, mà gặp phải những thời điểm khó khăn, trở ngại và cả những bước ngoặt. Năm 1997 chính là một thử thách đối với năng lực và khả năng tự điều chỉnh và hấp thụ cú sốc của các quốc gia trong khu vực. Thực tế cho thấy, những kết cục của "hậu khủng hoảng tài chính" đối với các quốc gia trong khu vực khác nhau, tùy thuộc vào những biện

pháp kinh tế áp dụng, tuy nhiên về mặt bản chất, phụ thuộc vào chiến lược phát triển dài hạn, tức là chiến lược công nghiệp hoá trong đó mối quan hệ giữa công nghiệp-nông nghiệp là trung tâm.

Xu hướng phát triển hai thập niên qua cũng cho thấy những điểm thú vị về tiến trình phát triển. Ấn Độ đã có những bước tiến ngoạn mục trên con đường công nghiệp hoá trong suốt thập kỷ 80, lao động được thu hút mạnh sang khu vực công nghiệp. Như vậy vào thời điểm này Ấn Độ đã hoàn toàn có thể yên tâm để thúc đẩy mạnh công nghiệp. Tuy nhiên, định hướng chiến lược phát triển không vững chắc, nạn tham nhũng, bộ máy chính quyền và khu vực kinh doanh móc nối hình thành nên những nhóm đặc quyền đã dẫn đến những khoản đầu tư khổng lồ của Nhà nước vào các nhóm đặc quyền này nên khi khủng hoảng tài chính năm 1997 xảy ra đã làm cho nền kinh tế suy sụp, tiến trình phát triển bị chặn lại và còn có xu hướng đi xuống. Từ thập niên 80 đến 90, năng suất lao động công nghiệp của Ấn Độ tăng từ 500 lên trên 3000 USD/người/năm, và năng suất nông nghiệp tăng từ trên 300 lên trên 700 USD/người/năm. Khủng hoảng năm 1997 làm cho công nghiệp đi thụt lùi, năng suất lao động công nghiệp giảm xuống trên 2000 USD/người/năm và năng suất lao động trì trệ như mức trước đây.

Trong hơn hai thập niên cuối cùng của thế kỷ 20, Trung Quốc đã tạo nên một câu chuyện thần kỳ về kinh tế, từ một nước bên bờ khủng hoảng, nghèo nàn lạc hậu, Trung Quốc liên tục đạt mức tăng trưởng GDP trên 9%/năm, vươn lên trở thành nền kinh tế đứng thứ 7 và thương mại đứng thứ 11 trên thế giới. Trung Quốc đã đạt được những thành công to lớn trong giảm đói nghèo, nâng cao thu nhập của đại bộ phận dân chúng, rút ngắn khoảng cách với thế giới và hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên trong suốt giai đoạn vừa qua, sự phát triển nhanh của nền kinh tế cũng không giải quyết được triệt để lực lượng lao động dư thừa của khu vực nông thôn, và vấn đề này vẫn là một trong những thách thức lớn nhất mà Trung Quốc phải đối mặt.

Thực tế cho thấy Trung Quốc đã tiến rất nhanh trên con đường công nghiệp hoá, đang trong quá trình chuyển đổi mạnh mẽ từ xã hội nông nghiệp sang công nghiệp, cơ cấu nền kinh tế chuyển mạnh từ hoạt động nông nghiệp sang hướng công nghiệp và dịch vụ. Giai đoạn 1980-2000, GDP nông nghiệp giảm từ 35% xuống còn 16%, GDP công nghiệp tăng từ 40% lên 44%. Tuy nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng cao, khu vực công nghiệp tăng trưởng rất nhanh, song cũng không đủ khả năng rút được một lực lượng lao động lớn ra khỏi khu vực nông nghiệp. Vấn đề tạo việc làm và tăng thu nhập cho lực lượng lao động nông thôn sẽ tiếp tục là một thách thức của Trung Quốc trong vòng một hai thập niên tới.

## II. Nhìn Lại Đổi Mới – Kết Quả và Những Thách Thức

**Hệ thống kế hoạch hoá tập trung trước “Đổi Mới”.** Việt Nam đã theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung kiểu Liên xô từ 1975 cho cả hai miền Bắc và Nam cho đến 1986, trong đó hệ thống kinh tế bị quản lý cao độ. Khu vực nông nghiệp rộng lớn bị tập thể hoá thành các hợp tác xã sản xuất và phân phối. Giá xuất xưởng và thương mại nông sản được xác định theo phương thức hành chính<sup>3</sup>. Tem phiếu lương thực - hợp thành một phần tiền lương của công nhân viên chức - chỉ dùng được trong các cửa hàng nhà nước. Thương mại giữa các tỉnh bị hạn chế. Hơn nữa, về trợ cấp đầu vào và tiêu thụ đầu ra,

<sup>3</sup> Hệ thống giá được quản lý chặt chẽ với khoảng 70% giá (hầu hết liên quan tới giá các loại lương thực và những hàng hoá thiết yếu, cơ bản khác) ở Việt Nam được chính phủ quản lý trong thời kỳ trước ‘Đổi Mới’.

các doanh nghiệp Nhà nước phải thực hiện theo những chỉ thị của Trung ương. Các doanh nghiệp này phải chuyển những khoản tiền định trước hàng năm vào ngân sách, bất kể kết quả tài chính của doanh nghiệp, và thường phải vay ngân hàng để tài trợ cho các hoạt động thường xuyên. Tuy nhiên, không giống như trường hợp khối Đông Âu, trên thực tế kế hoạch hoá tập trung chưa được áp dụng sâu sắc ở Việt Nam. Vì thiếu một bộ máy có tổ chức, kế hoạch hoá tập trung chỉ được đưa vào một cách dè dặt và có mức độ; việc tập thể hoá và tập trung hoá cũng chưa được quán triệt đầy đủ. Vẫn tồn tại một di sản thị trường mạnh, đặc biệt là ở miền Nam Việt Nam, tạo thuận lợi cho những cải cách dựa trên thị trường sau này.

Trái với khu vực doanh nghiệp Nhà nước tri trệ dưới những chỉ thị kế hoạch hoá, kinh nghiệm tồn tại của khu vực phi hình thức và các thị trường song song đã làm cho Việt Nam sớm thừa nhận kế hoạch hoá tập trung đã không vận hành tốt. Sự thừa nhận này đã được củng cố thêm nhờ hiệu ứng "giới thiệu thành tựu" của các nền kinh tế láng giềng Đông Á theo định hướng thị trường tăng trưởng nhanh. Điều này giải thích việc Việt Nam đã nhanh chóng áp dụng những biện pháp cải cách một cách toàn diện hơn, phù hợp với tổng thể khung cảnh kinh tế vĩ mô, mặc dù quản lý kinh tế vĩ mô còn thiếu nhiều công cụ thông dụng của các nền kinh tế thị trường.

**Những kết quả cải cách kinh tế chủ yếu.** Trong bước đầu, Việt Nam đã bắt đầu quá trình cải cách bằng tự do hoá giá cả và thương mại, cả trong thị trường nội địa lẫn trong các giao dịch quốc tế. Nhờ đó, những quyết định sản xuất, tiêu dùng và đầu tư của các tác nhân kinh tế ngày càng dựa trên các tín hiệu của thị trường. Tiếp theo, là những cải cách có tính hệ thống để chuyển cơ chế quản lý kinh tế sang hệ thống dựa trên thị trường. Những cải cách này đã phi tập thể hoá khu vực nông nghiệp - khu vực vốn chưa được cơ khí hoá như ở các nước Đông Âu - và đề cao hộ gia đình như là đơn vị sản xuất cơ sở, tăng quyền tự chủ lớn hơn cho các doanh nghiệp Nhà nước, và khuyến khích hội nhập nhiều hơn vào nền kinh tế thế giới. Các biện pháp này cũng được hỗ trợ bởi cải cách đất đai nhằm động viên sản xuất nông nghiệp và tăng thu nhập nội địa, nhờ đó giữ được mức tiêu dùng và cầu gộp tương đối tốt. Đồng thời khu vực tư nhân quy mô nhỏ nhưng rộng lớn đang có đã phản ứng mạnh để tăng đầu tư và cơ hội buôn bán, và bù lại mức suy giảm sản xuất do cầu nhập khẩu từ khối các nước Đông Âu biến mất.

Đối diện với những thách thức và cần thiết của chuyển đổi hệ thống để tiến tới một nền kinh tế thị trường và ổn định tài chính để khôi phục các cân bằng kinh tế vĩ mô, những cố gắng cải cách từ 1989 đã mang lại nhiều tiến bộ đáng kể, đến nay đã thiết lập được những phần tử cơ bản của hệ thống kinh tế thị trường, bao gồm: (i) hệ thống giá cả tự do; (ii) khu vực tư nhân năng động hơn (60% các hoạt động sản xuất); (iii) chế độ ngoại thương mở cửa rộng rãi; và (iv) hoà nhập các hoạt động kinh tế phi hình thức rộng lớn vào các luồng của thị trường chính thức dựa trên luật pháp.

Đặc biệt, việc tháo gỡ các hạn chế thương mại và các biện pháp tự do hoá giá cả đã mở ra những kích thích tiền tệ - gần như vắng mặt trong các nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung - có tác dụng nhanh chóng hỗ trợ vào việc nâng cao tỷ lệ sử dụng các nguồn lực, nhất là trong khu vực nông nghiệp.

Cũng trong giai đoạn này, mở cửa ra thế giới bên ngoài của Việt Nam đã định hướng lại luồng ngoại thương từ khối Đông Âu sang khu vực đồng tiền chuyển đổi. Các luồng ngoại thương tăng lên cũng kéo theo bùng nổ đầu tư trực tiếp nước ngoài (trong các năm 1992-96) và viện trợ quốc tế. Kết quả là cho đến nay Việt Nam đã tích lũy được dự trữ ngoại tệ ở mức cần thiết so với gần như không có trước cải cách.

Sau một thời kỳ ban đầu tăng trưởng kinh tế nhanh, nền kinh tế Việt Nam đã đi vào một giai đoạn khó khăn trong giai đoạn 1997-2000. Vì những đổi mới kinh tế không được tiếp tục mạnh mẽ, tốc độ tăng trưởng bắt đầu chậm dần và độ tăng trưởng của tất cả các ngành kinh tế bị giảm trong 4 năm này. Tiêu dùng nội địa và tiêu dùng tư nhân sút dần. Đầu tư thực tế của khu vực tư nhân và nhà nước đều giảm hoặc chậm đi. Đầu tư nước ngoài trực tiếp giảm rất nhanh và giảm liên tục. Tích lũy hàng hoá không bán được tăng nhanh và lên mức báo động. Khu vực doanh nghiệp nhà nước là vấn đề nan giải số một vì nó tiếp tục là nguồn lãng phí, tham nhũng, và là lực cản những cố gắng đổi mới và cải thiện; nhất là vì trong khu vực này, tỷ lệ các bất động sản tập trung nhưng không sử dụng rất lớn và tỷ lệ sử dụng khả năng sản xuất trong phần lớn các ngành công nghiệp đều thấp. Các hoạt động thương mại với nước ngoài bị thu hẹp nhanh. Chênh lệch giàu và người nghèo có xu hướng gia tăng.

Cùng với mô hình phát triển hướng nội thay thế nhập khẩu và nhất là sự chững lại của các cải tổ cơ cấu từ 1997, cuộc khủng hoảng tài chính 1997-98 trong khu vực Châu Á gây thêm khó khăn, làm gia tăng những khó khăn nội tại của nền kinh tế Việt Nam là nguyên nhân chính gây ra mức tăng trưởng chậm lại. Điều nghịch lý là một trong những khó khăn lớn nhất của Việt Nam là cung lớn hơn cầu trong khi mức sống của người dân còn rất thấp, do đó càng đòi hỏi phải nhanh chóng tìm ra những chính sách kinh tế hiệu quả hơn nhằm sớm thoát khỏi tình trạng này.

Trong tầm ngắn hạn của hai năm 2001-02, Việt Nam đã dùng chính sách kích cầu nội địa để tăng mức tổng cầu, như một nhân tố tạm thay thế xuất khẩu đang suy yếu để làm động lực phát triển. Từ năm 2003 và nhất là trong năm 2004, xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế đã phục hồi trở lại nhưng cho thấy rõ là trong tương lai ở tầm dài hạn, các cải cách cơ cấu căn bản nhằm tăng mức cung tổng thể và phát triển ngoại thương là điều sống còn để Việt Nam có thể phát triển nhanh và bền vững hầu rút ngắn tụt hậu với các nước láng giềng.

### **a. Cái nhìn tổng hợp**

Nhìn chung sau gần hai thập niên đổi mới, ngoài hai mục tiêu chính yếu đã đạt được trong thu nhập bình quân và giảm nghèo đói (như đã bàn ở trên), các thành tựu hay thử thách của nền kinh tế có thể tóm tắt như sau:

#### **Việt Nam đã thực hiện được nhanh chóng:**

- Cuộc cải cách giá cả, bao gồm: giá cả hàng hóa, giá lao động (lương bổng), giá của tiền nội tệ (tỉ giá), hay giá tư bản (lãi suất).
- Ổn định được nền kinh tế vĩ mô.
- Nỗ lực mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế.
- Thành công trong giảm tỷ lệ nghèo đói.

#### **Các cải cách cơ cấu tương đối chậm chạp hơn như trong:**

- Hệ thống pháp lý.
- Cải cách hành chính.
- Cải cách hệ thống thuế.
- Tự do hóa thương mại trong nước cũng như thương mại quốc tế.

### Cải cách chậm trong:

- Cổ phần hoá các xí nghiệp quốc doanh.
- Hệ thống ngân hàng quốc doanh.
- Xây dựng thể chế (institutional building) và điều hành vĩ mô

Nếu nhìn theo mô hình của W. Rostow về năm giai đoạn phát triển thì Việt Nam có thể được nhận định chủ quan là đang sửa soạn vượt giai đoạn II (sửa soạn cất cánh) để đến giai đoạn III (cất cánh), theo mô hình được tóm tắt trong khung dưới đây.

#### Khung 1: Mô hình W. Rostow về 5 giai đoạn phát triển

##### **Xã hội cổ truyền**

Sản xuất còn giới hạn, phát triển khoa học và công nghệ còn thấp;  
Sản xuất chính là nông nghiệp  
Vẫn còn sự phân chia mạnh mẽ các giai cấp.

##### **Sửa soạn cất cánh**

Dân chúng mong muốn sự tiến bộ  
Các định chế tài chính cải thiện  
Mở mang rộng các hoạt động mậu dịch trong nước và quốc tế  
Phát triển công nghệ  
Phát triển cơ sở hạ tầng.

##### **Cất cánh**

Những tiến bộ kỹ thuật cùng với tăng năng suất  
Dòng chảy tư bản trong nước vào các hoạt động hiệu quả  
Phát triển công nghệ  
Tỉ lệ đầu tư/GDP từ 5%-10%

##### **Đạt độ trưởng thành**

Tiến bộ bền vững về công nghệ và kỹ thuật  
Xuất hiện các ngành công nghệ mới thay thế vài ngành cũ.  
Tỉ lệ đầu tư/GDP đạt tới 10%-20%

##### **Xã hội tiêu thụ khối đông**

Phát triển khu vực dịch vụ  
Dân chúng được hưởng thêm nhiều sản phẩm tiêu thụ, mức sống tăng lên

cao

Phúc lợi dân chúng được cải thiện.

Nguồn: Walt Whitman Rostow. 1960. *The Stages of Economic Growth: A non-communist manifesto.*

#### **b. Các vấn đề vĩ mô trong bối cảnh hội nhập**

Các thành tựu kinh tế xã hội đã được bàn đến trong các công trình nghiên cứu khác. Ở đây chúng tôi chú trọng vào các vấn đề cốt lõi cần cải thiện để có thể hội nhập một cách nhanh chóng và hiệu quả hơn.

Các vấn đề chính này là:

- Điều tiết kinh tế vĩ mô đang nổi lên là vấn đề tiên quyết để phát triển ổn định và bền vững.
- Đầu tư đã có tác dụng thúc đẩy kinh tế song hiệu quả cần được cải thiện.
- Sức cạnh tranh của nền kinh tế và môi trường đầu tư Việt Nam cần tiếp tục cải thiện hơn nữa để thu hút vốn nước ngoài.
- Các cải cách cơ cấu còn chậm.

### **c. Lạm phát và vấn đề điều tiết kinh tế vĩ mô**

Với chỉ số giá cả lên 9,5% trong năm 2004 và 4,2% trong 4 tháng đầu năm 2005 rõ ràng là lạm phát đang trở lại trong nền kinh tế Việt Nam với tầm mức đáng lo ngại. Nhưng đi sâu vào phân tích các nguyên nhân, một số chuyên gia trong nước lại cho là từ năm 2004 giá cả lên cao vì những “thành tố bên ngoài” việc quản lý kinh tế vĩ mô như dịch cúm gà làm giá thịt và lương thực nói chung lên cao, giá xăng dầu nhập khẩu nhảy vọt, tiền Mỹ kim mất giá làm giá hàng nhập khẩu từ Âu châu và các nước Đông á thành đắt hơn, v.v... Và cũng theo ý kiến này, lạm phát “chưa có” hay “không đáng lo ngại” vì nhìn theo quan điểm quản lý kinh tế vĩ mô vẫn chưa có lạm phát vì “lý do nội tại” chính là khối lượng tiền tệ lưu hành vẫn trong vòng “kiểm soát”.

*Thực sự, lạm phát đang là vấn đề kinh tế vĩ mô hàng đầu bây giờ.* Nếu không có sự can thiệp chính sách thích ứng, lạm phát có thể duy trì ở mức cao cho các năm tới và làm cản trở việc thực hiện mức tăng trưởng GDP một cách bền vững ở mục tiêu cao hàng năm. Ngược lại nếu có thể áp dụng chính sách “đáp xuống mềm”(soft landing) từ năm nay, thí dụ như Trung Quốc đang làm bớt độ nóng của áp lực tăng trưởng cao nhằm giảm bớt lạm phát cũng đang lên cao trong nền kinh tế của họ, nghĩa là dùng việc điều tiết vĩ mô để làm chậm bớt tỉ lệ tăng trưởng dự kiến thì VN có thể kìm hãm lạm phát cho 2005 và các năm tới.

Cái nhìn nhanh có thể cho phép nghĩ là các vấn đề “bên ngoài” như trên đã là nguyên nhân chính gây nên áp lực lạm phát tăng cho năm 2004. Thực ra với một chút cố gắng phân tích các tài liệu thống kê kinh tế, chúng ta có thể tìm ra dễ dàng là chính sách “lỏng” tiền tệ từ năm 2003<sup>4</sup>, với mức tổng tín dụng (“net domestic credit”) tăng 32% và mức cung tiền tệ (“total liquidity”) tăng 25%, đã góp phần đẩy áp lực lạm phát cao hơn sau khi nó đã được “châm ngòi” bởi giá nhập khẩu nhiên liệu cao hơn và tăng giá các mặt hàng thực phẩm gây bởi nạn cúm gia cầm. Trong năm 2004, mức tổng tín dụng lại tăng thêm 37% và mức cung tiền tệ tăng 30%. Liên hệ ảnh hưởng dây chuyền từ mức tăng tín dụng đến mức tăng giá cả chậm hơn một quý ở Việt Nam cũng đã được một bài nghiên cứu kinh tế mới đây xác nhận.<sup>5</sup>

Việc kiểm soát giá cả của vài món hàng chính được nhìn thấy rõ ràng mới đây như kiểm soát giá cả lương thực hay thuốc men chỉ có tính cách cục bộ. Lạm phát đang lan rộng hơn và có thể gây ảnh hưởng tâm lý là “giá đang lên” cho người tiêu thụ mới đáng ngại hơn, và cần được đặt ở tầm mức kinh tế vĩ mô quốc gia mới có thể tìm được giải pháp thỏa đáng và hữu hiệu. Nói rõ hơn đây không phải là vấn đề riêng ở bộ Nông nghiệp hay bộ Y tế để giúp chặn bớt đà tăng của giá thực phẩm hay thuốc nhập khẩu, mà cần là quyết định ở tầm mức chính phủ với các quyết định liên quan đến độ tăng trưởng

<sup>4</sup> Xem thêm chi tiết trong Vũ Quang Việt, *Lạm phát ở Việt Nam*, Thời báo Kinh tế Sài gòn, 12/08/2004, trang 42-43.

<sup>5</sup> Xem Nguyễn Thị Kim Thanh, *Các biện pháp kiểm soát tín dụng nền kinh tế nhằm kiềm chế lạm phát và hạn chế rủi ro tín dụng*, tạp chí Thị Trường Tài Chính Tiền Tệ, 1/9/2004, trang 29-30 và 36.



GDP cho cả năm tới, hiệu quả của đầu tư nhà nước và các xí nghiệp quốc doanh để bớt chi tiêu mà vẫn giữ được độ tăng trưởng vừa phải.

Thực tế cho thấy Việt Nam đã bước vào cơ chế thị trường, đã chuyển từ kế hoạch hóa tập trung theo mệnh lệnh sang cơ chế thị trường được gần 20 năm nay. Cùng với đó là tiến trình hội nhập ngày càng sâu rộng vào thị trường quốc tế. Hai xu thế này hàm ý rằng những chỉ số vĩ mô chịu tác động của những biến thiên của thị trường, trong khi Việt Nam đang ngày càng rất cần một nền tảng kinh tế vĩ mô ổn định, lành mạnh để duy trì môi trường kinh doanh hấp dẫn, thu hút đầu tư trong và ngoài nước. Như vậy, đã đến lúc VN cần đưa ra các chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô hợp lý cho các năm tới.

Từ nhiều năm qua khi nói đến điều tiết vĩ mô, VN thường chỉ cần đặt vấn đề với mục đích đạt mức tăng trưởng GDP cao hàng năm, vì trong các năm từ 2000 phải áp dụng liên tục chính sách *kích cầu* nhằm gia tăng mức tổng cầu thay vì lo đến lạm phát. **Nhưng điều tiết kinh tế vĩ mô không chỉ là khúc hát đơn điệu kích cầu.** Từ năm 2005 sẽ là vai trò quan trọng chặn bớt lạm phát và điều tiết vĩ mô. Áp lực chính của lạm phát có thể đã đến từ bên ngoài như trong vài tháng đầu năm 2004, nhưng mục đích chính của điều tiết vĩ mô là dùng các biện pháp tiền tệ và tài khóa để làm giảm bớt áp lực đó trong năm 2005 và cho các năm tới, ngăn sự lan rộng cũng như chặn “tâm lý lạm phát” rất khó kiểm soát lúc đã hình thành. Đây sẽ là điều kiện cốt lõi để duy trì được tăng trưởng cao và ổn định cho lâu dài.

#### d. Vấn đề đầu tư

Vấn đề hiệu quả đầu tư của khu vực nhà nước cũng lại là vấn đề thời sự khác gây sôi nổi quanh việc bàn đến tỉ lệ thất thoát lãng phí hay thiếu hiệu quả trong đầu tư, có người nói thất thoát đến 30%-35% hay có người chỉ ước tính ở mức thấp hơn nhiều thí dụ 10%-15%. Thất thoát có nguyên nhân quan trọng từ sự thúc đẩy mức tăng trưởng cao hằng năm bằng đầu tư của khu vực Nhà nước (gồm cả các xí nghiệp quốc doanh) nhất là để xây dựng hạ tầng cơ sở tiếp tục (với gần 60% tổng số đầu tư thuộc về Nhà nước, xem bảng 1.1 dưới đây<sup>6</sup>) và sự chông chéo và phiền nhiễu của thủ tục hành chính và tham nhũng. Thủ tục hành chính chưa gọn nhẹ, nhiều tầng là nguyên nhân dẫn đến tình trạng những nhiễu của một bộ phận công chức. Muốn chống tham nhũng có hiệu quả, trước hết phải có bước đột phá trong cải cách hành chính, tách cơ quan quản lý khỏi kinh doanh.

**Bảng 1: Đầu tư và tăng trưởng ở Việt Nam, 1999-2003**

	1999	2000	2001	2002	2003
GDP (tỉ USD)	28,68	31,35	32,94	35,10	38,20
Tốc độ phát triển kinh tế	4,8%	6,8%	6,8%	7,0%	7,3%
Đầu tư/GDP	27,6%	29,6%	31,2%	32,1%	35,0%
Đầu tư của từng khu vực					
Nhà nước	58,7%	57,5%	58,1%	56,2%	56,7%
Tư nhân	24,0%	23,8%	23,5%	25,3%	26,7%
Nước ngoài	17,3%	18,7%	18,4%	18,5%	16,6%

Nguồn: Vũ Quang Việt, *Lạm phát ở Việt Nam*, Thời báo Kinh tế Sài Gòn, 12/08/2004, trang 42-43, trích dữ liệu thống kê từ Niên giám Thống kê Việt Nam 2003 và IMF.

<sup>6</sup> Xem Vũ Quang Việt, *Lạm phát ở Việt Nam*, tài liệu đã dẫn.

Đây là vấn đề tế nhị để bàn cãi nếu không có các số liệu chính xác có thể tính được bởi giới chuyên viên nghiên cứu kinh tế. Nhưng dựa vào vài tính toán đơn giản để thiết lập hệ số ICOR khá phổ thông dùng trong các mô hình tăng trưởng dài hạn định nghĩa mối tương quan giữa đầu tư và tăng trưởng,<sup>7</sup> thì vấn đề thiếu hiệu quả của đầu tư ở Việt Nam khá nghiêm trọng, và đây sẽ là vấn đề số một cho việc hội nhập sắp tới. Hệ số này cao có nghĩa là cần nhiều vốn đầu tư để tạo được cùng mức tăng dự kiến cho tổng sản phẩm GDP. Hệ số ICOR của Việt Nam đã tăng gấp đôi từ mức 3 trong các năm 1990-91 lên đến 6 trong hai năm 2002-03. Con số gia tăng này mang ý nghĩa đáng lo ngại khi so sánh với các nước láng giềng. Khi ở trình độ phát triển thấp tương đương với Việt Nam vào những năm từ 1950 đến 1975, hệ số ICOR của Hồng Kông, Singapo, Đài Loan, Nhật Bản và Hàn Quốc chỉ dao động trong khoảng 1 đến 2, thấp hơn nhiều so với ICOR của Việt Nam hiện nay. Nếu giả thử Việt Nam duy trì được cùng hệ số ICOR như các nước láng giềng và tính ra được con số đầu tư cần thiết nhỏ hơn nhiều để đạt được cùng độ tăng trưởng GDP như trong thập niên vừa qua, thì con số thất thoát hay lãng phí sẽ thành rất lớn.

Ngoài vấn đề thất thoát, vốn đầu tư còn kém hiệu quả vì Việt Nam đã và đang quá tập trung phát triển các ngành sử dụng nhiều vốn, ít lao động. Phải có giải pháp điều chỉnh cơ cấu kiên quyết để chuyển sang phát triển các ngành sử dụng ít vốn, nhiều lao động vì nguồn lao động dồi dào là một lợi thế so sánh rất lớn của Việt Nam và đồng thời giúp giải quyết nạn thất nghiệp là vấn đề xã hội lớn nhất bây giờ. Ngoài ra cần tăng cường vấn đề đào tạo lao động có năng suất cao, nhất là ở nông thôn.

Các nước Đông Á theo đuổi chiến lược phát triển các ngành có hệ số vốn thấp nhưng sử dụng nhiều lao động trong suốt ba thập kỷ qua nên có được những tỷ lệ tăng trưởng kinh tế rất cao, nhưng lại giữ được hệ số ICOR rất thấp, đồng thời cũng thu hút được một lượng lao động rất lớn. Như vậy vốn đầu tư ở đây không bị sử dụng lãng phí mà được tập trung vào đúng vào các ngành nghề phù hợp với giai đoạn đầu của công nghiệp hoá: các ngành nghề sử dụng nhiều lao động, đặc biệt là các ngành nghề làm hàng xuất khẩu.

Kết quả là mặc dù tỉ lệ đầu tư/GDP tăng lên rất cao từ 27,6% năm 1999 tới 35% năm 2003, Việt Nam vẫn chỉ đạt được tỉ lệ tăng trưởng khoảng 7% hàng năm, so với Thái Lan đã có tốc độ tăng trưởng cao nhất trên thế giới là 11,4%/năm trong giai đoạn 1987-1991 lúc thực hiện được mức độ đầu tư cao.

#### **e. Vấn đề năng lực cạnh tranh<sup>8</sup>**

Theo cuộc điều tra năm 2004 mới được công bố của WEF (World Economic Forum), chỉ số cạnh tranh tăng trưởng của Việt Nam giảm 17 bậc so với năm 2003, hiện ở mức 77. Chỉ số cạnh tranh kinh doanh cũng tụt xuống tới 29 bậc, hiện đứng ở mức 79. Tính chung, xếp hạng của Việt Nam đứng thứ 77 trên 104 quốc gia. Dẫn đầu bảng xếp hạng là Phần Lan nhờ đánh giá rất cao của các chuyên gia kinh tế về chất lượng các tổ chức công và mức độ đổi mới cũng như vai trò tích cực của khu vực kinh tế tư nhân. Đứng thứ 2 là Mỹ với các chỉ số về công nghệ đứng ở mức cao trong khi hoạt động của các tổ chức công có phần giảm sút. Tiếp theo là Thụy Điển, Đài Loan, Đan Mạch, Na Uy. Tại châu Á, Đài Loan, Singapo, Nhật Bản xuất hiện trong 10 quốc gia dẫn đầu thế giới. Trung Quốc năm 2004 tụt 2 bậc so với năm trước, hiện đứng thứ 46 với điểm nổi trội là

<sup>7</sup> Xem Phạm Đỗ Chí, *Kinh tế Việt Nam Trên Đường Hóa Rồng*, chương 10, Nhà xuất bản Trẻ, 2004.

<sup>8</sup> Về chỉ số cạnh tranh và thứ hạng của Việt Nam năm 2004 có thể xem bài viết của Lê Đăng Doanh đăng trên [www.vnexpress.net](http://www.vnexpress.net), 17/10/2004

môi trường kinh tế vĩ mô ổn định song nạn tham nhũng vẫn chưa được giải quyết hiệu quả.

Chỉ số cạnh tranh của Việt Nam sút giảm là do kết quả thu được trong cuộc khảo sát về mọi lĩnh vực đều kém so với trước đây, trong đó yếu nhất ở ứng dụng công nghệ và chất lượng các tổ chức công. Như vậy, đây là một biểu hiện đáng lo ngại và mang tính cảnh báo động đối với các nhà hoạch định chính sách. Ở đây có vài điểm có thể rút ra. Thứ nhất, môi trường quốc tế đang có những diễn biến rất sôi động và cạnh tranh quyết liệt giữa các nước để tạo lập môi trường kinh doanh hấp dẫn, thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Có thể có ý kiến tranh cãi về mức độ chính xác của chỉ số cạnh tranh, tuy nhiên có thể nhận thấy, chỉ số phản ánh cách nhìn của giới đầu tư quốc tế, và như vậy Việt Nam rõ ràng đang mất ưu thế so với các nước khác trong thứ hạng ưu tiên đầu tư của giới kinh doanh nước ngoài. Thứ hai, tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam hàng năm thuộc loại cao trong thế giới tuy nhiên trong khi VN tiến lên thì các nước cũng cùng tiến lên và VN không thể chỉ nhìn bản thân và tự thỏa mãn với những gì đã đạt được. Thứ ba, chỉ số cạnh tranh là chỉ số tổng hợp, bao hàm các vấn đề về môi trường vĩ mô, tài chính, thương mại, thể chế, hiệu năng bộ máy công quyền....chỉ số của Việt Nam giảm trong khi tăng trưởng GDP của Việt Nam thuộc mức cao trong khu vực và quốc tế, môi trường chính trị ổn định, như vậy có thể nhận định nền tảng tăng trưởng của VN thiếu tính bền vững, và chất lượng tăng trưởng chưa cao.

#### **f. Môi trường đầu tư**

Như đã nêu trên đây, chính sách đầu tư còn thiên nhiều về khu vực xí nghiệp quốc doanh cùng với sự chậm trễ của các cải tổ ở khu vực này và khu vực ngân hàng, nhất là sự nhùng nhằng của vấn đề cổ phần hóa, đã khiến Việt Nam khó thu hút trở lại được đầu tư nước ngoài FDI ở mức cao như các năm 1992-96 hay trong hiện tại so với sức hấp dẫn của các nước láng giềng như Thái Lan hay Trung Quốc. Tuy nhiên đáng kể phải bàn đến là luật Doanh nghiệp ra cuối năm 2000 đã cải thiện môi trường đầu tư cho các xí nghiệp nhỏ và vừa trong nước. (xem khung 2 dưới đây).

#### **Khung 2: Sự chuyển biến từ cú huých của luật doanh nghiệp.....**

Từ khi Luật Doanh nghiệp có hiệu lực thi hành đến nay, 160 loại giấy phép không phù hợp với các quy định của Luật Doanh nghiệp đã được bãi bỏ, tạo nên bước đột phá về cải cách hành chính, chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm; phân định rõ quyền sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp với hoạt động quản lý nhà nước.

Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính từ đầu năm 2000 đến nay (03/11/2003), đã có gần 80.000 công ty đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, nâng tổng số đang hoạt động tại Việt Nam lên trên 120.000, trong đó doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm 96% tổng số.

Số doanh nghiệp đăng ký mới trong 4 năm qua nhiều gấp 1,6 lần so với giai đoạn 1991-1999; với tổng vốn đăng ký bổ sung khoảng 9,5 tỷ USD (gấp 4 lần so với giai đoạn 1991-1999). Ngoài ra, còn có hơn 15.000 chi nhánh, văn phòng đại diện và khoảng 800.000 hộ kinh doanh cá thể ra đời.

Nhờ đó, tỷ trọng đầu tư của thành phần kinh tế tư nhân trong tổng đầu tư toàn xã hội đã tăng từ 20% năm 2000 lên 23% năm 2001, 25,3% năm 2002; và 27% trong năm 2003. Theo báo cáo của UBND các tỉnh, có khoảng 80-85% số doanh nghiệp đăng ký đang

hoạt động. Đây là tỷ lệ khá cao so với các nước khác, kể cả Mỹ hay châu Âu (thường trên 20% số doanh nghiệp đăng ký không hoạt động).

**Nguồn:** www.vnexpress.net, 11.2003

Về sức hấp dẫn FDI, vấn đề được nói đến nhiều nhất là giá bán hay thuê nhà đất quá cao ở Việt Nam. Đây không phải là vấn đề ngẫu nhiên hay “thất bại của thị trường” (“market failure”) như một số người nghĩ. Thật ra nó đi ra từ những thất thoát tiêu cực như đã bàn đến ở trên, nhất là từ các số vốn khổng lồ đầu tư cơ sở hạ tầng bị thất thoát, và có thể của một lượng kiều hối chảy về, được tiếp sức bởi chính sách tiền tệ “lỏng” bơm tín dụng vào khu vực quốc doanh để tài trợ đầu tư và sau cùng là các số tiền thất thoát lớn được chuyển sang khu vực bất động sản gây sức ép giá. Từ đó xảy ra nghịch lý hiện nay là giá nhà đất ở Sài Gòn hay Hà Nội còn cao hơn ở nhiều thành phố Âu Mỹ hay Á châu với thu nhập đầu người cao gấp 40-60 lần ở Việt Nam. Đây cũng là vấn đề cơ bản của việc chống lạm phát trong lâu dài, mà cốt yếu là cần một chính sách tín dụng “chặt” nhắm vào các dự án có hiệu quả cao, nhất là của khu vực tư nhân.

### **III. Việt Nam Trong Hội Nhập – Đổi Mới Toàn Diện để Khai Thác Tối Đa Lợi Ích**

Kinh nghiệm phát triển ở những nền kinh tế Đông Á như Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Singapore của thập kỷ 60-70, hay các nước Đông Nam Á tăng trưởng nhanh trong thập kỷ 80 và đầu 90 cho thấy, các nền kinh tế hướng ra xuất khẩu sẽ thu được lợi ích khổng lồ từ thị trường quốc tế. Chính dung lượng to lớn của thị trường bên ngoài giải quyết được qui mô hạn chế của thị trường nội địa, giúp các doanh nghiệp vươn lên có năng lực cạnh tranh và tiềm lực kinh tế.

Thực tế cho thấy thế giới đã thay đổi rất nhiều trong hơn 3 thập niên qua, thương mại quốc tế được thể chế hoá, cạnh tranh khốc liệt hơn, các hàng rào bảo hộ cũng được dựng lên tinh vi hơn...đặt ra những thách thức to lớn cho các nền kinh tế định hướng xuất khẩu và gây tâm lý bi quan đối với những người ủng hộ hướng ngoại. Tuy nhiên, kinh nghiệm của Trung Quốc gần đây cũng cho thấy chiến lược hướng về xuất khẩu đúng đắn vẫn có thể thành công và thu được lợi ích lớn.

Hơn 15 năm, hội nhập và mở cửa đã đem lại vài kết quả cho nền kinh tế Việt Nam. Hiệp định thương mại song phương Việt Nam-Hoa Kỳ là một minh chứng thuyết phục. Quá trình tiếp tục hội nhập sâu rộng hơn nữa vào nền kinh tế toàn cầu chắc chắn sẽ còn đem lại những lợi ích lớn hơn cho nền kinh tế Việt Nam.

#### **Khung 3: Hội nhập - những lợi ích và thách thức**

##### **Lợi ích**

Các nguồn xã hội được phân phối lại hợp lý, phản ánh đúng hơn tín hiệu của thị trường. Tăng hiệu quả của nền kinh tế.

Giảm hàng rào thuế quan người tiêu dùng được lợi từ giảm giá

Giảm hàng rào thuế của các nước thúc đẩy xuất khẩu.

Tạo điều kiện để tiếp nhận công nghệ và kinh nghiệm quản lý tiên tiến

##### **Thách thức**

Các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh trong nước phải đối mặt với sức ép cạnh tranh lớn hơn

Những rủi ro của thị trường như biến động giá, hàng rào kỹ thuật...  
Bất bình đẳng có xu hướng tăng nếu không có cơ chế điều chỉnh thích hợp

### **a. Hiệp định thương mại Việt Nam Hoa Kỳ - minh chứng về lợi ích của hội nhập**

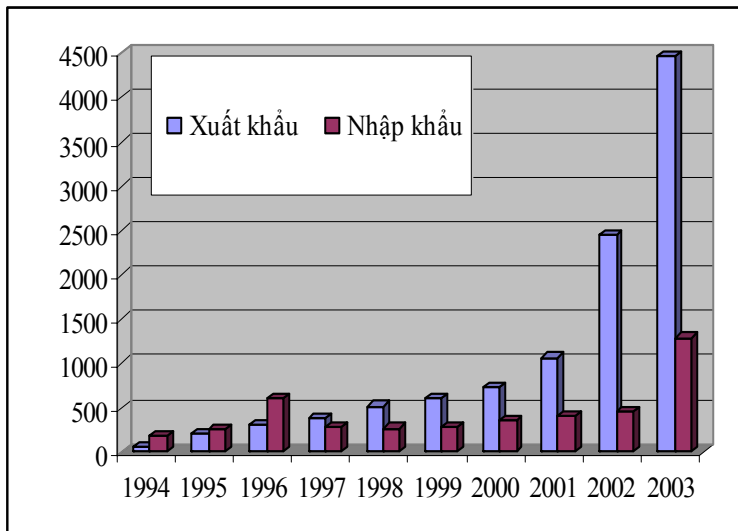
Một minh chứng quan trọng cho lợi ích của hội nhập đó là hiệp ước thương mại Việt - Hoa Kỳ. Đến trước thời điểm Hiệp định Thương mại được ký, thuế quan cao và các rào cản phi thuế quan đã làm cho quan hệ kinh tế và thương mại giữa hai nước vẫn chưa tương xứng với tiềm năng và nhu cầu phát triển của cả hai bên. Về thương mại, Hoa Kỳ là bạn hàng lớn thứ bảy của Việt Nam. Về đầu tư Hoa Kỳ cũng mới đứng hàng thứ 9 trong số các nước có vốn đầu tư vào Việt Nam.

Sau nhiều vòng đàm phán, từ tháng 11/2001 Việt Nam và Hoa Kỳ đã áp dụng Hiệp định Thương mại song phương. Thực tế cho thấy Hiệp định thương mại đã mở ra cơ hội to lớn cho thương mại của Việt Nam. Do Hoa Kỳ là thành viên của tổ chức thương mại quốc tế (WTO) nên có thể được thực hiện ngay hầu hết các điều khoản trong bản hiệp định. Việt Nam là nước đang phát triển và đang trong giai đoạn chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hoá sang kinh tế thị trường theo định hướng XHCN, nên kèm theo bản hiệp định có 9 phụ lục quy định lộ trình thực hiện cho phù hợp với hoàn cảnh Việt Nam. Về thuế, Hoa Kỳ sẽ dành cho Việt Nam quy chế quan hệ bình thường, vô điều kiện, Việt Nam cam kết thực hiện giảm 247 dòng thuế trong vòng từ 3 đến 6 năm. Về quyền kinh doanh xuất nhập khẩu, sau khi hiệp định có hiệu lực, Hoa Kỳ phải dành ngay cho công dân và doanh nghiệp Việt Nam các ưu đãi đã thoả thuận, còn Việt Nam được áp dụng một lộ trình dài 7 năm. Hiệp định này là một bước tiến quan trọng, tạo khuôn khổ pháp lý và trên cơ sở đó thúc đẩy các quan hệ kinh tế thương mại hai chiều, và là một bước mới trong tiến trình chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, tiếp tục đổi mới kinh tế cho Việt Nam, tạo môi trường kinh doanh và đầu tư thuận lợi củng cố niềm tin của các đối tác buôn bán và đầu tư.

Hoa Kỳ áp dụng thuế suất phù hợp với quy định của WTO (ước tính thuế nhập khẩu trung bình của hàng hoá Việt Nam vào Hoa Kỳ sẽ giảm từ 40% xuống còn 4%), loại bỏ các hàng rào phi thuế quan, các hạn chế định lượng và mở đường cho hàng hoá Việt Nam thâm nhập và cạnh tranh bình đẳng trên thị trường Hoa Kỳ. Về phía mình, Việt Nam loại bỏ các rào cản phi thuế quan, giảm mức thuế đối với hàng hoá nhập khẩu từ Hoa Kỳ vào Việt Nam và do đó tạo điều kiện cho người tiêu dùng Việt Nam mua hàng hoá của Hoa Kỳ với giá rẻ hơn. Các điều khoản ưu đãi đầu tư và việc cho phép các công ty góp vốn liên doanh tham gia rộng hơn các hoạt động xuất nhập khẩu sẽ thúc đẩy đầu tư và các hoạt động kinh doanh của Hoa Kỳ ở Việt Nam.

Thực tế cho thấy hiệp định thương mại đã tạo nên một lực đẩy rất lớn đối với tăng trưởng thương mại, và nền kinh tế, vượt xa hơn rất nhiều so với những dự đoán kinh tế trước đây. Sau hơn hai năm, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ đã tăng gấp 4 lần, từ 1,05 tỷ USD lên 4,55 tỷ USD năm 2003. Cùng với quan hệ thương mại giữa hai nước được đẩy mạnh, đầu tư trực tiếp của giới kinh doanh Hoa Kỳ vào Việt Nam cũng tăng lên đáng kể. Nếu như giai đoạn 1988-93 số dự án đầu tư trực tiếp của Hoa Kỳ tại Việt Nam có 6 dự án với tổng vốn đầu tư là 3,3 triệu USD thì tính đến giai đoạn 1997-2001, Hoa Kỳ có 247 dự án được cấp giấy phép tại Việt Nam với tổng vốn đầu tư 2,9 tỷ USD.

**Hình 4 : Thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ , 1994-2003.**



Nguồn: Số liệu từ 1994 đến 2002 từ Tổng cục Thống kê, số liệu năm 2003 từ Thương vụ Việt Nam ở Hoa Kỳ.

#### **b. Hội nhập phải đi đôi với đổi mới toàn diện**

Khi hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu, vấn đề chiến lược kinh tế quốc gia không còn chỉ nhằm tăng GDP cao hàng năm hay ổn định lạm phát như trong một nền kinh tế khép kín. Thay vì tham dự trực tiếp vào các hoạt động sản xuất của khu vực quốc doanh quá to lớn như hiện nay, vai trò chính phủ có thể được tăng cường hữu hiệu hơn trong các nghiên cứu và chỉ đạo về tình hình kinh tế toàn cầu, trật tự mới của nền kinh tế thế giới, các định hướng mậu dịch quốc tế, các mối quan hệ khu vực và toàn cầu, chiều hướng thay đổi của tỉ giá và các hàng hoá quan trọng như nhiên liệu hay giá các kim loại quý hiếm có ảnh hưởng đến nền tài chính quốc tế, các hoạt động đàm phán thương mại toàn cầu với sự nghiên cứu về luật lệ ngoại thương cũng như hướng dẫn sự hiểu biết trong nước và huy động hàng ngũ luật sư quốc tế để bênh vực cho xuất khẩu Việt Nam và giúp cho công tác điều hành và định hướng nền kinh tế hoạt động hiệu quả.

Hội nhập WTO, tức là Việt Nam sẽ mở cửa thị trường, giảm thuế nhập khẩu với các mặt hàng, và kéo theo các biện pháp thay đổi về cơ chế sẽ dẫn đến những thay đổi to lớn. Những thay đổi này xuất phát từ phía cầu sẽ dẫn đến những điều chỉnh mạnh mẽ trong cơ cấu sản xuất nội địa.

- Thứ nhất, hội nhập WTO với mở cửa thị trường nội địa và minh bạch hoá thể chế sẽ dẫn đến hàng hoá từ bên ngoài tràn vào cạnh tranh gay gắt với sản xuất trong nước.
- Thứ hai, sự phát triển hơn nữa của nền kinh tế nội địa, thu nhập của người dân tăng lên sẽ làm cho cơ cấu về nhu cầu thay đổi theo hướng tăng tiêu thụ sản phẩm chế biến có chất lượng cao và an toàn trong khi giảm sản phẩm thô.

Hai xu hướng này sẽ ảnh hưởng và quy định đường hướng phát triển của nền kinh tế Việt Nam. Nếu như chúng ta không thực hiện các biện pháp mang tính tổng thể vĩ mô và các điều chỉnh chiến lược quyết liệt sẽ dẫn đến những ảnh hưởng tiêu cực trong quá trình hội nhập.

Quá trình hội nhập không chỉ đem lại lợi ích cho nền kinh tế Việt Nam ở tăng trưởng thương mại mà hơn thế là làm tăng hiệu quả nền kinh tế. Đây chính là một điểm vô cùng quan trọng trong bối cảnh chất lượng của tăng trưởng đang được đặt lên làm ưu tiên quan trọng hàng đầu. Kinh nghiệm của Trung Quốc cho thấy mở cửa đã giúp luồng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chảy vào mạnh. Sự phát triển của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cùng với luồng chuyển giao công nghệ đã giúp Trung Quốc tiến vào thị trường thế giới, và quan trọng hơn, làm thay đổi cơ cấu kinh tế. Chính quá trình chuyển giao công nghệ, và kỹ năng quản lý đã giúp Trung Quốc chuyển cơ cấu kinh tế, từ sản xuất sản phẩm thô, sơ chế, lao động giá rẻ để tiến sang sản phẩm tinh, chế biến, sử dụng nhiều vốn. Đây chính là bài học hữu ích của quá trình hội nhập mà Việt Nam nên triệt để khai thác.

Tuy nhiên hội nhập WTO sẽ không đảm bảo rằng Việt Nam sẽ thu được lợi ích lớn nếu không thực hiện các chính sách đổi mới mạnh mẽ song song giữa bên trong và ngoài. Như nhiều nền kinh tế đang phát triển khác, thiếu vốn là cản trở lớn để duy trì tăng trưởng cao. Nếu không thực hiện cải tổ thị trường vốn cũng như thu hút mạnh đầu tư nước ngoài, Việt Nam sẽ khó đa dạng hoá hoạt động kinh tế.

Cơ cấu thương mại của Việt Nam hiện nay so với các nước ASEAN có một khác biệt đáng lo. Trong khi hàng hoá xuất khẩu của các nước trong khu vực sang các thị trường các nước phát triển chủ yếu là hàng công nghiệp chế tạo hay điện tử thì của Việt Nam vẫn chủ yếu là hàng sử dụng nhiều lao động và ở dạng thô. Mặc dù quá trình để chuyển đổi từ hàng sơ chế sang chế biến sâu đòi hỏi nhiều thời gian và những điều chỉnh mạnh trong chiến lược và chính sách nhưng không thể duy trì tình trạng này lâu dài trong tương lai, đây chính là một cái bẫy mà Việt Nam nên tránh.

Quá trình hội nhập cũng sẽ gặp phải những rào cản từ thị trường bên ngoài. Đây là chuyện khó tránh khỏi trong cuộc chơi thương mại. Việt Nam đã rút ra được bài học từ vụ kiện cá Basa và đang phải đối mặt với vụ kiện chống bán phá giá tôm từ Hoa Kỳ. (Xem Phụ lục của chương này). Bài học của những nước đi trước rất hữu ích để Việt Nam tham khảo. Các nước như Hàn Quốc và Đài Loan khi tiến vào thị trường Hoa Kỳ cũng gặp phải những vụ kiện chống bán phá giá từ phía Hoa Kỳ. Bản chất của những vụ kiện là các doanh nghiệp và người sản xuất Hoa Kỳ gặp phải sức ép cạnh tranh từ hàng nhập khẩu nên có phản ứng kêu gọi bảo hộ. Các nước như Hàn Quốc và Đài Loan đã thiết lập được những mối liên hệ với chính giới cũng như ngành luật của Hoa Kỳ để khi có kiện tụng xảy ra, có những lý lẽ và lập luận tranh chấp để đạt được kết quả tốt. Trung Quốc cũng là một ví dụ hay về việc tranh chấp bán phá giá. Trung Quốc đã thiết lập những mối quan hệ tốt với các đối tác thương mại của Hoa Kỳ và tạo ra lợi ích đủ lớn và quan hệ thân thiện nên khi các doanh nghiệp sản xuất Hoa Kỳ kiện bán phá giá thì những bạn hàng Hoa Kỳ, cũng là những đại diện trong hệ thống chính quyền, đứng ra bảo vệ Trung Quốc trong tiến trình kiện tụng.

### ***c. Những ưu tiên cho một chiến lược hội nhập hiệu quả***

Quá trình hội nhập chỉ tạo ra cơ hội chứ không đảm bảo sẽ biến cơ hội thành lợi ích. Tuy nhiên hội nhập cũng mở ra những cơ hội mới và việc chuẩn bị tốt các tiền đề để nắm lấy các cơ hội sẽ thu được những lợi ích to lớn. Đã đến lúc có những điều chỉnh chiến lược chuyển từ phát triển theo chiều rộng, xuất phát từ phía cung sang phát triển theo chiều sâu, lấy nhu cầu thị trường làm cơ sở xuất phát điểm. Có thể nêu ra một vài định hướng lớn sau:

- Chiến lược đàm phán nên hướng vào các nền kinh tế phát triển (OECD). Các nền kinh tế OECD chiếm tới 80% thương mại quốc tế và đây là một thị trường khổng lồ để Việt Nam khai thác và hưởng lợi. Hơn nữa chính các thị trường này mới giúp Việt Nam có thể chuyển đổi cơ cấu sản xuất và thương mại theo hướng tăng tỷ trọng hàng công nghiệp, chế biến và giúp Việt Nam thoát khỏi cái bẫy về cơ cấu xuất khẩu sản phẩm thô giá rẻ.
- Phải có chiến lược tăng cường sức cạnh tranh ngành. Những chính sách nên hướng vào giảm các chi phí giao dịch, tăng cường tính minh bạch, giúp doanh nghiệp tiếp cận các nguồn lực sản xuất dễ dàng hơn, và tạo dựng một sân chơi bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Mặt khác, phải lưu ý đa dạng hoá hoạt động sản xuất kinh doanh. Việc phụ thuộc hoặc đầu tư quá lớn vào một ngành hàng sẽ đem lại rủi ro lớn trong một thế giới thay đổi nhanh và đầy biến động.
- Việt Nam cũng cần giảm bớt những bảo hộ đối với khu vực công nghiệp thay thế nhập khẩu. Thay đổi này không những giúp tăng hiệu quả nền kinh tế mà còn tạo ra một sự phát triển cân đối hơn giữa nông thôn và thành thị. Các nước Châu Mỹ La Tinh đã đạt được những thành quả khá ấn tượng trong những thập kỷ 50 và 60, tuy nhiên sự phát triển quá thiên về đô thị, chỉ chú trọng đến công nghiệp đã dẫn đến sự trả giá dài hạn. Khu vực nông nghiệp trì trệ đã làm cản trở nền kinh tế nội địa, kết quả là các nước Châu Mỹ La Tinh không thể phát huy hết tiềm năng tăng trưởng trong những giai đoạn về sau.
- Việt Nam có thể thu lợi lớn hơn trong hội nhập WTO nếu chú ý đầu tư vào khu vực nông nghiệp, nông thôn. Những hướng đầu tư vào nghiên cứu, khuyến nông sẽ giúp tăng năng suất nông nghiệp. Tuy nhiên đầu tư này chỉ phát huy hiệu quả khi các quyết định xuất phát từ thị trường, từ những dự báo biến động thị trường. Như vậy công tác dự báo, phân tích thị trường cần được đầu tư xứng đáng. Chính những tín hiệu thị trường được xử lý tốt sẽ làm nền tảng cho công tác quy hoạch, phân bổ vốn đầu tư và sau đó là đến công tác nghiên cứu, triển khai vào sản xuất.
- Định hướng phát triển thị trường nên hướng vào khai thác các thị trường cao cấp. Quá trình hội nhập cho phép hàng Việt Nam tiếp cận thị trường quốc tế nhiều hơn, tuy nhiên sẽ đạt lợi ích lớn hơn rất nhiều nếu chuyển từ xuất khẩu thô sang tinh, và vào được những thị trường có mức sống cao.
- Ngành nông nghiệp của Việt Nam sẽ phát triển vượt bậc nếu tiếp cận nguồn vốn nước ngoài (FDI). Vốn đầu tư không chỉ là vốn vật chất mà những nguồn lợi vô hình như công nghệ mới, kỹ năng quản lý tiên tiến... mới làm chuyển biến cơ cấu sản xuất, thay đổi cách thức làm ăn.
- Điểm cuối cùng, và có lẽ quan trọng nhất là phải khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển. Tạo sân chơi bình đẳng, tạo cơ hội cho doanh nghiệp tiếp cận các nguồn lực, khuyến khích khối tư nhân đóng vai trò quan trọng. Chính những doanh nghiệp mới là cầu nối giữa sản xuất và thị trường, mới đủ sức vươn ra thị trường quốc tế. Một mặt doanh nghiệp sẽ phát ra những tín hiệu thị trường nhanh nhạy nhất, chính xác nhất, qua đó hướng điều chỉnh sản xuất, mặt khác doanh nghiệp mới đủ khả năng tài chính và nhạy bén kinh doanh để cung ứng, thoả mãn nhu cầu thị trường.



## PHỤ LỤC

### **TỪ CÁ BASA ĐẾN TÔM - BÀI HỌC HỘI NHẬP<sup>9</sup>**

Vào đầu năm 2003 (sau năm đầu áp dụng thực hiện hiệp thương Việt Mỹ) các nhà sản xuất cá tra Mỹ đã thắng thế trong vụ kiện các nhà sản xuất cá Việt Nam bán phá giá (dưới “giá thị trường”), vì phán quyết (27/1/2003) của Bộ Thương mại Hoa kỳ (U.S. Department of Commerce—DOC). Quyết định này đã dựa vào 2 sự việc chính: (i) một phái đoàn DOC khảo sát tại Việt Nam đi đến kết luận là “*kinh tế Việt Nam là nền kinh tế phi thị trường (“non-market economy”)*”; và (ii) quan trọng nhất là đưa ra các bảng tính toán dựa trên phương pháp riêng của DOC để đưa kết luận là cá Việt Nam bán sang Mỹ dưới giá sản xuất tại Việt Nam, và là cơ sở để đánh thuế hải quan cao. Đến giữa năm 2004, các nhà sản xuất tôm ở Mỹ cũng dựa vào lý luận phi thị trường trên kiện tôm đem vào từ Việt Nam và chờ đợi DOC áp đặt thuế cao tương tự để bớt sức cạnh tranh với “tôm Mỹ”. Điều trùng hợp là trong hai vụ kiện tôm cá này, giới sản xuất và chức trách Mỹ đã dùng nhiều lý luận và phán quyết thiếu hợp lý.

Bài này xét riêng đến hồ sơ vụ xuất khẩu cá Việt Nam sang Mỹ dưới cả hai khía cạnh lý luận trên của DOC và cho thấy *những luận cứ của DOC thiếu cơ sở khoa học khách quan khi đưa ra phán quyết Việt Nam là nền kinh tế phi thị trường lẫn cách tính các giá cả và thuế nhập khẩu liên hệ.*

Cần phải nhắc lại một chi tiết nhỏ ban đầu, mà nhiều người không biết hay đã quên theo thời gian, của vụ kiện trở thành sôi nổi và quan trọng này về phía Việt Nam. Đó là lúc đầu vài hãng xuất khẩu cá tra của Việt Nam đã in lại giống hệt nhãn hiệu logo của cá tra sản xuất ở các vùng phía Nam Hoa kỳ (hai tiểu bang Louisiana và Texas) lên trên bao bì xuất khẩu sang Mỹ của cá Việt Nam. Dựa vào lý do bảo vệ logo cùng thị trường của họ, và nhất là khi cá Việt Nam rẻ hơn nhiều, giới nông dân sản xuất Hoa kỳ đã khởi tố. Vụ kiện sau đó đã nổ lớn khi họ chi mớ tiền lớn thuê các tổ hợp luật sư có khả năng và kinh nghiệm kiện cáo thương mại. Và sau cùng, như đã bàn ở trên, Bộ Thương mại Hoa kỳ bước vào mạnh mẽ để bênh vực nông dân của họ vì cả lý do chính trị và thương mại.

### **Việt Nam Có Là Kinh Tế Thị Trường?<sup>10</sup>**

Kết luận mang tính cách hàn lâm (“academic”) nhưng lại có tác dụng vô cùng quan trọng đến kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam trong tương lai vì các hãng luật Mỹ có thể dựa vào cùng lý luận này để năm 2004 dùng vào vụ kiện tôm Việt Nam và sau này kiện bất cứ mặt hàng xuất khẩu nào của Việt Nam thấp hơn giá Mỹ như *được chính phủ bảo hộ bán dưới giá thành và không do cơ chế thị trường ấn định*. Điều ngạc nhiên là phía Việt Nam trả lời khá yếu ớt, dùng những lý luận phi kinh tế và phần lớn dựa vào cảm tính như các lời nhận xét bênh vực của giới doanh nhân Mỹ đang hoạt động ở Việt Nam.

---

<sup>9</sup> Phụ lục này tóm lược bài viết chung của Phạm Đỗ Chí và GS Nguyễn Tiến Triển (Đại học Waterloo, Ontario, Canada.)

<sup>10</sup> Phần này dựa vào bài phát biểu của Phạm Đỗ Chí với tư cách diễn giả của buổi hội thảo “Việt Nam Có Là Kinh Tế Thị Trường? Cải Cách Và Lộ Trình” do Sasakawa Peace Foundation tổ chức ngày 13/2/2003 tại Washington D.C. Bài cũng đã được đăng trong báo Tuổi Trẻ (12/01/2003) và Vietnam Economic Times (22/02/2003).

Ngoài tầm quan trọng thương mại đó, vấn đề cũng gây ra cuộc tranh luận về “thành quả” của các chương trình đổi mới kinh tế của Việt Nam với sự hỗ trợ mạnh mẽ của các định chế tài chính quốc tế như IMF hay Ngân hàng Thế giới vẫn thường gọi Việt Nam là “một trường hợp chuyển đổi thành công sang kinh tế thị trường (KTTT)”.

*Điều cần được nói ngay là không có sẵn luật lệ hay các tiêu chuẩn quốc tế nào để xếp hạng một nền kinh tế là thị trường (TT) hay phi thị trường (PTT), ngoài khía cạnh căn bản là trong một nền KTTT giá cả phải phần lớn do cung cầu quyết định và nhất là không được do các đạo luật hành chính ấn định (“administered prices”).*

Báo cáo của Bộ Thương mại Hoa Kỳ đi đến kết luận khá mạnh mẽ là *Việt Nam có nền kinh tế phi thị trường*, dựa vào vài “yếu tố chính” như sau, dưới điều khoản 771(18)(B) trong Luật Quan Thuế Mỹ năm 1930 (“Tariff Act of 1930”):

1. Chính phủ quá can thiệp vào hệ thống giá cả làm giá bán ra của hàng hoá và các giá thành đầu vào mất ý nghĩa việc định **giá trị** các mặt hàng;
2. Tiền tệ phải hoán đổi được, còn nhiều hạn chế về tỷ giá và các luật lệ hối đoái;
3. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tuy được khuyến khích nhưng vẫn còn nhiều hạn chế bởi luật lệ chính phủ;
4. Việc tư nhân hoá các xí nghiệp quốc doanh và các ngân hàng quốc doanh rất chậm và cản trở sự tăng trưởng của khu vực tư nhân và làm mất đi tính cạnh tranh của nền kinh tế; và sau cùng
5. Sở hữu tư nhân đất đai không được cho phép và chính phủ vẫn chưa bắt đầu một chương trình sở hữu hoá đất đai theo định nghĩa này.

Theo ý người viết, chỉ có “tiêu chuẩn” (1) trên đây là yếu tố căn bản để xác định một nền kinh tế có là KTTT hay không. Các yếu tố khác phụ thuộc ràng buộc định nghĩa của Tariff Act 1930 vì Việt Nam đang nói chuyện buôn bán với Mỹ. Ngay như thế, các yếu tố (2)-(5) trên đây chưa hẳn đứng vững (xem dưới đây). Bài này thử xem lại các cải cách kinh tế mới đây của Việt Nam<sup>11</sup> và từ đó xét lý luận bên vực kinh tế Việt Nam là KTTT hay kinh tế phi thị trường (KTPTT), và đưa ra kết luận là trên phương diện lý luận, Việt Nam có thể được coi là một KTTT thỏa mãn điều kiện chính là giá cả của đa số hàng hóa dựa trên luật cung cầu.

### ***Nêu Nhận Định Về Tính Chất Thị Trường Của Kinh Tế Việt Nam***

Có thể nói rằng, đặc trưng của các cải cách kinh tế Việt Nam (xem phần trên của chương này) phù hợp với các tiêu chí 1,2,3 và 4 nêu trên, mà Bộ Thương mại Mỹ đưa ra trong bản báo cáo về một nền kinh tế thị trường.<sup>12</sup> Còn tiêu chí thứ 5 có thể Việt Nam chưa thỏa mãn vì mục đích theo đuổi là chủ nghĩa xã hội mặc dù việc mua bán và chuyển nhượng quyền sở hữu đất giữa các cá nhân vẫn diễn ra ở khắp mọi nơi và dẫn tới tình trạng giá nhà đất tăng cao khủng khiếp bất hợp lý trong những năm gần đây. Hơn nữa, nghi vấn đặt ra đối với vấn đề sở hữu đất đai không rõ ràng. Thực tế, đất không thuộc sở hữu của bất kỳ cá nhân nào nhưng các cá nhân toàn quyền sử dụng lô đất được chia, thừa kế, hay mua lại. Đó là lý do tại sao trong vài năm trở lại đây, nhà nước đã cấp sổ đỏ cho các cá nhân để hạn chế những mâu thuẫn về quyền sở hữu. Đất xây dựng, đất nông

<sup>11</sup> Xem Binh Tran-Nam and Chi Do Pham (eds.), (2003), “*The Vietnamese Economy: Awakening the Dormant Dragon*”.

<sup>12</sup> U.S. Department of Commerce Memorandum A-552-801, November 2002.

nghiệp là tài sản quốc gia. Tuy nhiên, hợp đồng cho thuê những lô đất này có thể kéo dài 30-50 năm và nhà nước cho phép tiến hành các hoạt động kinh doanh. Việt Nam không phải là quốc gia duy nhất mà đất đai hầu như thuộc sở hữu chung, như Singapore là một ví dụ khác.

Hơn nữa, thực tế Việt Nam không phải là thành viên theo khoản mục thứ VIII của Bản Nội Quy của Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế (IMF) liên quan đến ngoại hối. Những rào cản thương mại không đủ để kết luận nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế phi thị trường.

Nhìn chung có thể nhìn nhận nền kinh tế Việt Nam là một nền kinh tế theo định hướng thị trường, đáp ứng tiêu chuẩn quan trọng nhất là giá cả của các mặt hàng chủ yếu do các nhân tố trên thị trường quyết định. Cho đến nay, nền kinh tế Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn chuyển đổi hoàn toàn sang nền kinh tế thị trường và còn cần nhiều thay đổi về cơ cấu và thể chế. Tuy nhiên, một số mặt hàng vẫn do Nhà nước quy định hay trợ cấp giống như các nước tiên tiến khác, trong đó có Mỹ (ví dụ như giá nông sản).

Theo quan điểm của người viết, chuẩn mực trên nếu áp dụng vào nền kinh tế Trung Quốc, vốn có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam, thì Trung Quốc cũng sẽ bị coi là nền kinh tế phi thị trường. Khi đó, Trung Quốc sẽ phải giải quyết nhiều vụ kiện bán phá giá ở Mỹ và nhiều nước khác vì Trung Quốc có rất nhiều đối tác. Tuy nhiên, đối với Trung Quốc, vấn đề này chưa được đưa ra một cách chính thức mặc dù Trung Quốc luôn lấn át các nước Đông Á trong thương mại với các nước phương Tây từ hơn hai thập niên vừa rồi.

Tóm lại cần quan tâm tới 3 điểm chính sau:

- Đầu tiên là các công cuộc cải tổ cơ cấu kinh tế chậm chạp hiện nay đã và đang gây nhiều trở ngại cho hoạt động kinh tế, kìm hãm tốc độ tăng trưởng kinh tế và vì thế tạo ra những nhìn nhận không tốt về nền kinh tế Việt Nam như trường hợp phán quyết của Bộ Thương mại Mỹ về vấn đề này. Đây là thời điểm mà chính phủ Việt Nam nên xem xét lại toàn bộ quá trình chuyển đổi từ thời kỳ đổi mới và tiếp tục mạnh các công cuộc cải tổ, nhất là ở 2 khu vực chính sau. Trước hết là nền kinh tế chính trị (political economy) bởi với các chính sách mạnh bạo giống như các chính sách mà Trung Quốc theo đuổi gần đây về việc công nhận vai trò kinh tế, chính trị của khu vực kinh tế tư nhân có thể sẽ giúp Việt Nam sớm trở thành một nước có nền kinh tế thị trường phát triển. Thứ hai, cần phải tiến hành đồng thời các biện pháp mau lẹ, có hệ thống về vấn đề điều hành đất nước (governance), nhất là để kìm hãm tệ nạn tham nhũng và các thủ tục hành chính phiền toái.
- Để làm rõ hơn các vấn đề nổi cộm hiện nay, điểm đáng chú ý tiếp theo là sự tín nhiệm của thế giới và nền tảng đạo đức thương mại cao đối với một cường quốc như Mỹ. Phải thừa nhận rằng, quan hệ thương mại hiện nay giữa Mỹ và Việt Nam còn nhiều phức tạp và mâu thuẫn do những cân nhắc liên quan tới quan hệ và lợi ích lâu dài giữa hai bên. Hiệp định thương mại song phương mới được ba năm và giao thương giữa hai nước đã có những chuyển biến đáng kể. Việt Nam đã tiến hành khá thành công chu trình tự do hoá nền kinh tế và tạo lập một môi trường cạnh tranh sẵn sàng cho việc hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu. Trong tương lai Việt Nam sẽ tiếp tục cần cải tổ hơn nữa đặc biệt là về cơ cấu pháp lý để phù hợp với những quy định trong Hiệp định thương mại song phương và gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới. Trong bất kỳ trường hợp nào muốn áp dụng những quy định về chống bán phá giá nhập khẩu hàng hoá trong đó có những đôn trùng phạt, Mỹ sẽ

cần có cơ sở vững chắc hơn để cáo buộc rằng Việt Nam là một nền kinh tế phi thị trường, hay cũng có thể dễ dàng áp dụng điều này với những nước khác khi xuất khẩu vào Mỹ.

- Cuối cùng, nhưng chưa phải là hết, đối với các luật sư đại diện cho quyền lợi của phía Việt Nam trong các vụ kiện thương mại hiện nay, Việt Nam có thể sẽ đưa ra nhiều bằng chứng thuyết phục hơn nữa trong đó có những quy định, luật lệ và các lợi thế so sánh khác để bác bỏ kết luận mà bản báo cáo của Bộ Thương mại Mỹ nêu ra hồi tháng 11/2002 cho rằng Việt Nam là một nền kinh tế phi thị trường. Nhưng quan trọng nhất là vạch ra cách tính toán vô lý mù mờ và thiếu cơ sở khoa học của Bộ Thương mại Mỹ trong phán quyết là Việt Nam bán sang Mỹ dưới giá sản xuất và nhận trợ cấp nông nghiệp của chính phủ Việt Nam, phán quyết làm cơ sở cho việc định mức thuế hải quan cao đánh lên cá tôm nhập khẩu từ Việt Nam. Phần dưới đây sẽ bàn về vấn đề này.

### **Cách tính toán thiếu thuyết phục của Bộ Thương mại Hoa Kỳ**

Hai giáo sư ở đại học Missouri là Phạm Lệ Huyền và Phạm Hoàng Văn cũng lên tiếng chỉ trích lập luận của Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC)<sup>13</sup>. Các tác giả Huyền và Văn (2003) công kích lập luận DOC dựa theo ba điểm nghịch lý như sau:

- *Cách tính giá cá Việt Nam của DOC không phù hợp với tình thế Việt Nam.* Các đại lý Hoa Kỳ đã sang Việt Nam xem xét và định giá cá là 1,41 Mỹ kim (USD) một cân Anh (lb). Theo lý luận của DOC thì giá bán cho đại lý Hoa Kỳ 64% thấp hơn giá bán cho đại lý Việt Nam trong nước; cho nên DOC đánh thêm thuế nhập khẩu 64% ( $1,41 \times 0,64 = 0,95$  USD/lb) để nâng giá lên cho đồng đều. Như vậy đại lý Việt Nam sẽ phải trả giá 2,36 USD/lb ( $1,41 + 0,95 = 2,36$ ), nghĩa là trả 1,41 USD/lb giá cá Việt Nam cộng thêm 0,95 USD/lb tiền thuế nhập khẩu. Nếu đại lý Việt Nam tính 25% lãi (markup) cho giá bán ( $2,36 \times 0,25 = 0,59$  USD/lb) thì giá bán cho dân tiêu thụ Việt Nam sẽ lên tới 2,95 USD/lb ( $2,36 + 0,59$ ), nghĩa là gần 3 Mỹ kim một cân. Tuy nhiên, tiền lương ở Việt Nam chưa được tới 8 Mỹ kim một tuần. Nghĩa là nếu tính theo kiểu DOC thì dân Việt Nam phải làm nửa tuần lễ thì có mới đủ tiền mua một cân (nửa ký lô) cá mà ăn. Nói cách khác, muốn ăn một ký lô cá thì phải làm nguyên một tuần lễ. Mà cá tra thì cũng không phải là loại cao lương mỹ phẩm của dân Việt. Nghe vậy là thấy rõ sự nghịch lý trong cách tính toán của DOC.
- *Cách tính chi phí lao động Việt Nam của DOC không phù hợp với dữ kiện.* Theo nguyên tắc, muốn xem Việt Nam có bán phá giá hay không thì DOC sẽ phải so sánh giá cá nhập khẩu vào Mỹ với chi phí sản xuất cá ở Việt Nam. Nếu chi phí sản xuất mà cao hơn giá nhập khẩu thì có thể đưa đến kết luận là Việt Nam bán phá giá. Theo đó, mức quan thuế chống phá giá sẽ được tính tùy theo chi phí sản xuất ở Việt Nam. Theo điều tra của Federal Reserve Bank San Francisco thì chi phí lao động của Ấn Độ sắp xỉ cao hơn Hoa Kỳ (bởi vì trừ ngành nhu liệu điện toán ra thì năng suất sản xuất của công nhân Ấn Độ thuộc loại thấp nhất thế giới). Trong khi đó, theo điều tra của Economic Intelligent Unit thì chi phí lao động của Việt Nam thấp hơn Hoa Kỳ tới 70%. Nếu chi phí lao động Việt Nam thấp hơn Hoa Kỳ, thì chi phí sản xuất cá của Việt Nam cũng theo đó mà thấp hơn. Nghĩa là, giá cá Việt Nam thấp

<sup>13</sup> Xem bài 'Catfish Ruling: Fishy Business,' đăng trên tạp chí Asia Times Online, 22/2/2003 và bản dịch trên mạng riêng của hai giáo sư này.

hơn bởi vì năng suất cao, chứ không phải vì Việt Nam cố tình bán phá giá. Tuy nhiên, điểm nghịch lý của DOC là các tính toán lại dựa trên dữ kiện của Ấn Độ (cao hơn Hoa Kỳ) thay vì dựa trên dữ kiện của Việt Nam (70% thấp hơn Hoa Kỳ). DOC dùng chi phí lao động cao của Ấn Độ (dù không phù hợp với dữ kiện) thì kết quả tất nhiên là sẽ tính ra mức quan thuế cao. Nói tóm lại, DOC dùng dữ kiện sai thì tính toán sẽ phải sai.

- *Cách tính quan thuế của DOC không phù hợp với sức bảo trợ của Việt Nam.* Dựa theo 64% mức quan thuế như DOC đã định, thì riêng trong năm 2002, trại cá Việt Nam đã bị lỗ tới 70 triệu Mỹ kim. Nếu bảo Việt Nam cố tình bán phá giá sang Hoa Kỳ, thì chính phủ Việt Nam đã phải đứng ra bảo trợ số tiền lỗ này. Nếu chia 70 triệu Mỹ kim cho số lượng lao động 350.000 người làm việc trong các trại cá, thì tính đồng chính phủ sẽ phải bảo trợ  $70.000.000/350.000 = 200$  Mỹ kim một đầu người. Nếu tiền lương mỗi người chỉ có 8 Mỹ kim một tuần, thì mỗi người sẽ được chính phủ bảo trợ  $200/8 = 25$  tuần lễ hay  $25/4 = 6,25$  tháng, nghĩa là trên nửa năm. Điều này khó xảy ra cho công nghệ cá tra vốn chỉ chiếm khoảng 1% tổng số lượng xuất khẩu của Việt Nam. Thêm nữa, số tiền bảo trợ 200 Mỹ kim tương đương với 7 lần chi phí giáo dục của một học sinh, hay 70 lần chi phí y tế mỗi đầu người trong nước. Nghe vậy là lại thấy rõ sự nghịch lý trong cách tính toán của DOC.
- Ngoài ra về phía Việt Nam, bài học giản dị nhất có lẽ là đừng để “***cái xảy nảy ra cái ung***”, từ chuyện bắt chiếc không hợp lệ nhãn hiệu logo của cá tra Hoa Kỳ cho cá xuất khẩu Việt Nam đã gây chuyện bức mình cạnh tranh của giới nông gia các vùng phía Nam Hoa Kỳ sang đến vụ kiện lớn cá phá giá rồi tôm phá giá, và có thể còn gây nhiều thiệt hại tương lai cho nhiều mặt hàng khác của Việt Nam. Phía giới thương mại xuất khẩu và hữu trách Việt Nam cũng cần để ý đến việc bảo vệ lập trường thương mại của mình qua việc vận động hành lang và thuê các tổ hợp luật sư giỏi bên vực dù tổn phí có cao giá trong sinh hoạt luật pháp của đời sống bên Mỹ. Và sau hết nếu thêm được phương tiện tài chính cho luật sư, có thể yêu cầu mở lại hồ sơ vụ kiện này để đạt được yêu cầu tốt nhất là bãi bỏ hoàn toàn thuế nhập khẩu trên tôm cá của Việt Nam. Hay một trường hợp khác có thể được xét đến là hai bên thỏa thuận một hình thức giới hạn xuất khẩu cá tôm tự nguyện về phía Việt Nam với một giá sàn xuất khẩu (minimum export price) để xoa dịu sự chống đối của nông gia Mỹ. Hình thức này tương tự như việc tự nguyện giới hạn xe hơi Nhật bản xuất khẩu sang Mỹ trước kia.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Abbot, J.C. 1987. "Alternative Agricultural Marketing Institutions", in D. Eltz (ed.), *Agricultural Marketing Strategy and Pricing Policy*, the World Bank.
2. Asian Productivity Organization (APO). 1997. *New perspectives on rural industrialization*. Report of an APO seminar. Tokyo, Japan.
3. Binh Tran-Nam and Chi Do Pham (eds.), *The Vietnamese Economy: Awakening the Dormant Dragon*, Routledge, New York and London, 2003.
4. C. Peter Timmer. 2004. "The road to pro-poor growth: The Indonesian experience in regional perspective". Center for Global Development Working Paper.
5. Douglas R. Webster, Jianming Cai, Larissa Muller, and Binyi Luo. October 2003. *Emerging Third Stage Peri-Urbanization: Functional Specialization in the Hangzhou Peri-Urban Region* Asia/Pacific Research Center (A/PARC). Stanford University
6. Douglas Webster. 2002. *On the Edge: Shaping the Future of Peri-urban East Asia*. Asia/Pacific Research Center (A/PARC). Stanford University.
7. Eliss, F. 1992. *Agricultural Policies in Developing Countries*, Cambridge University Press, .
8. Fabella, Raul V.1987. "Rural manufacturing employment in the Philippines: contribution and determinants" in Rizawanul Islam. *Rural industrialization and employment in Asia*. ILO. New Delhi.
9. Fukase, O. và Martin, W. 1999. The effect of the United States granting most favored nation status to Vietnam. World Bank, Washington, DC, USA.
10. Gillian Hart at al (eds). 1989. *Agrarian transformations: Local processes and the state in Southeast Asia*. University of California Press.
11. Gillis, M. at al. 1992. *Economics of Development*, (3rd ed.), New York: W. W. Norton & Company.
12. Hossain, M. 1987. "Employment generation through cottage industries – potentials and constraints: the case of Bangladesh" in Rizawanul Islam. *Rural industrialization and employment in Asia*. ILO. New Delhi.
13. Johnston, B.C & Kilby, P., *Agriculture and Structural Transformation: Economic Strategies in Late-Developing Countries*, Oxford University Press, 1975.
14. Lanjour Peter. 1999. The rural non-farm sector: A note on policy options.
15. Lanjour Jean.O & Lanjour Peter. 1995. Rural non-farm employment: A survey. Paper prepared for the 1995 World Development Report.
16. Lewis, W.A., "Economic Development with Unlimited Supplies of Labor", in A. N. Agarwala and S. P. Singh, *The Economics of Underdevelopment*, Oxford University Press, London, 1969.
17. Mahmud, W & Muqtada, M., "Institutional Factors and Technological Innovations in Bangladesh", in I. Ahmed & V. Ruttan (eds.), *Generation and Diffusion of Agricultural Innovation: The Role of Institutional Factor*, England, Gower Publishing Company Limited, 1988.
18. Martin, K., "Modern Development Theory", in K. Martin (ed.), *Strategies of Economic Development: Reading in the Political Economy of Industrialization*, Institute of Social Studies, 1991.
19. Mellor, J.W., "Agricultural Development and the Intersectoral Transfer of Resources" in C.K. Eicher and J.M. Staatz (eds.), *Agricultural Development in the Third World*, The Johns Hopkins Press, Baltimore and London, 1984.

20. Mukhopadhyay, S.K., "Factors Influencing Agricultural Research and Technology: A Case Study of India" in I. Ahmed & V. Ruttan (eds.), *Generation and Diffusion of Agricultural Innovation: The Role of Institutional Factor*, England, Gower Publishing Company Limited, 1988.
21. Mundle, S., "The Agrarian Barrier to Industrial Growth", in *The Journal of Development Studies*, Vol. 22, October 1985.
22. Nguyễn Thị Kim Thanh, Các biện pháp kiểm soát tín dụng nền kinh tế nhằm kiềm chế lạm phát và hạn chế rủi ro tín dụng, *Thị Trường Tài Chính Tiền Tệ*, 1/9/2004, trang 29-30 và 36.
23. Osmani, S.R. 1987. "The impact of economic liberalization on the small-scale and rural industries of Srilanka" in Rizawanul Islam. *Rural industrialization and employment in Asia*. ILO. New Delhi.
24. Papola. T. S. 1987. "Rural industrialization and agricultural growth: a case study on India" in Rizawanul Islam. *Rural industrialization and employment in Asia*. ILO. New Delhi.
25. Pomfret, R., *Diverse Paths of Economic Development*, Harvester Wheatsheaf, London, 1992.
26. Phạm Đỗ Chí (2003), "Việt Nam Có Là Kinh Tế Thị Trường? Cải Cách Và Lộ Trình", hội thảo do Sasakawa Peace Foundation tổ chức ngày 13/2/2003 tại Washington D.C. Bài cũng đã được đăng trong các báo Tuổi Trẻ (12/01/2003) và Vietnam Economic Times (22/02/2003).
27. Phạm Đỗ Chí và Trần Nam Bình (chủ biên), "*Đánh Thức Con Rồng Ngủ Quên*", nhà xuất bản Thời báo Kinh tế Sài Gòn, T/P Hồ Chí Minh, Việt Nam, (tái bản, 2002).
28. Phạm Đỗ Chí, "*Kinh Tế Việt Nam Trên Đường Hóa Rồng*", nhà xuất bản Trẻ, T/P Hồ Chí Minh, Việt Nam (2004).
29. Phạm Lệ Huyền và Phạm Hoàng Văn (2003), 'Cattfish Ruling: Fishy Business,' đăng trên tạp chí *Asia Times Online*, 22/2/2003, và bản dịch trên mạng riêng của hai giáo sư này.
30. Reardon Tom. 1997. Rural non-farm income in developing countries. Paper prepared for FAO. *The state and market*. 1997.
31. Rizawanul Islam. 1987. "Rural industrialization and employment in Asia: Issues and evidence" in Rizawanul Islam. *Rural industrialization and employment in Asia*. ILO. New Delhi.
32. Romijin, H.A. "Employment generation through cottage industries in rural Thailand: potential and constraints" in Rizawanul Islam. *Rural industrialization and employment in Asia*. ILO. New Delhi.
33. Ruttan, V.W & Hayami, Y., "Induced Innovation Model of Agricultural Development", in C.K. Eicher and J.M. Staatz (eds.), *Agricultural Development in the Third World*, The Johns Hopkins Press, Baltimore and London, 1984.
34. *The Economist*, 7-13 April. Survey Asian Business.
35. *The Economist*, Số 20 tháng 11. 2000. China and the WTA: The real leap forward.
36. *Thời báo Kinh tế Sài Gòn*. 6/7/2000.
37. *Thời báo Kinh tế Việt Nam*. 17/7/2000.
38. Thomas P. Rohlen. 2002. Cosmopolitan Cities and Nation States: Open Economics, Urban Dynamics, and Government in East Asia. Asia/Pacific Research Center (A/PARC). Stanford University.
39. Thomas P. Tomich & Peter Kilby (eds). 1995, *Transforming agrarian economies: Opportunities seized, opportunities missed*. Cornell University Press. Ithaca and London.

40. Thomas P. Tomich & Peter Kilby (eds). 1995, *Transforming agrarian economies: Opportunities seized, opportunities missed*. Cornell University Press. Ithaca and London.
41. C.P. Timmer ., "The Agricultural Transformation" in H. Chenery and T.N. Srinivasan (eds.), *Handbook of Development Economics*, Volume 1, Elsevier Science Publishers B.V, 1988.
42. Todaro, M.P., *Economics Development in the Third World*, New York, Longman Group UK Limited, 1989.
43. USDA (Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ ). 1999, *USDA agricultural baseline projections to 2008*.
44. USDA (Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ ). 2000, *China's WTA accession would boost U.S agricultural exports & farm income*.
45. USDA (Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ ). 2000, *How export are faring in ASOAN's rough waters*.
46. U.S. Department of Commerce Memorandum A-552-801, November 2002
47. Vietnam Investment Review. 17-23/7/2000.
48. Vũ Quang Việt, Lạm phát ở Việt Nam, *Thời báo Kinh tế Sài Gòn*, 12/08/2004, trang 42-43.
49. World Bank: The Rural Non-Farm Economy: Report on Presentations and Discussions at the World Bank, 15-17 May 2000.
50. Yujiro Hayami. (ed). 1998. *Toward the Rural-Based Development of Commerce and Industry: Selected Experiences from East Asia*. The World Bank. Washington, D. C.